

Số: 26/QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 06 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách
Nhà nước năm 2020 của huyện Cát Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;
Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn dự toán và phân bổ ngân sách huyện năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 1962/QĐ-UBND, ngày 28/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc phân bổ và giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

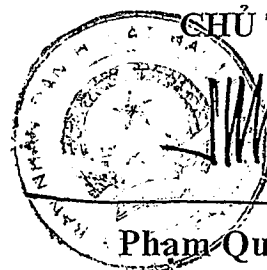
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 của huyện Cát Hải và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định, như sau: *(Có biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Quang Hiến

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN CÁT HẢI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020			
		DỰ TOÁN NĂM 2020			
		NSNN	Trong đó NSH,X	Trong đó	
				NSH	NSX
I	THU CÂN ĐỐI NS	384 729	321 970	304 062	17 908
	THU CÂN ĐỐI NS LOẠI TRỪ TIỀN SDD	342 729	284 170	283 062	1 108
1	Thu quốc doanh	5 000			
	Thu từ khu vực DNNN nước do Trung ương quản lý	2 000			
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3 000			
	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				
2	Thuế ngoài quốc doanh	140.000	112.940	112.940	0
	GTGT	111.700	87.126	87.126	
	TNDN	11 000	8.580	8.580	
	TTĐB	300	234	234	
	Thuế tài nguyên	17.000	17.000	17.000	
3	Thuế sử dụng đất phi NN	150	150	42	108
4	Thu tiền thuê đất	65.000	65.000	65.000	
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	25.000	25.000	25.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	42.000	37.800	21.000	16.800
6	Thu cấp quyền khai thác KS	5.000	0		
7	Lệ phí trước bạ	15.000	6.000	6.000	
8	Thu nhập cá nhân	10.000			
9	Phí, lệ phí	96 000	95 080	94 540	540
	Trong đó: Phí tham quan	83 000	83 000	82 750	250
	Phí bảo vệ môi trường	11 300	11 300	11 300	
10	Thu khác NS tính cân đối, thu cố định tại xã	6.579	5.000	4.540	460
II	THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	164 848	164.848	117 959	46 889
	Thu bổ sung mục tiêu	105 402	105 402	105 402	
	Thu Bổ sung cân đối	59 446	59 446	12 557	46 889
	Thu từ ngân sách dưới nộp lên				
III	THU CHUYỂN NGUỒN				
IV	THU KẾT DƯ				
VI	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾT THIẾT	1 400			
	TỔNG CỘNG	550 977	486 818	422 021	64 797

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH NĂM 2020		
		Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã
A	B	1	2	3
A	TỔNG CỘNG (Chi ĐT+TX+DP)	469.498	404.701	64.797
I	Chi đầu tư phát triển	168.202	151.402	16.800
	<i>Trong đó:</i>			
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	105.402	105.402	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.800	21.000	16.800
-	Chi từ nguồn tăng thu, khác	-		
	Ghi chi tiền thuê đất	25.000	25.000	
	Kinh phí hỗ trợ nhà ở theo QĐ 22			
II	Chi thường xuyên	295.388	248.428	46.960
1	Chi quản lý hành chính	85.798	47.563	38.236
1.1	Quản lý nhà nước, HĐND	55.704	25.619	30.085
1.2	Đảng	17.723	13.311	4.412
1.3	Hội đồng nhân dân	3.989	1.444	2.545
1.4	Đoàn thể	4.583	3.389	1.194
1.5	Định mức bổ sung+khác	3.800	3.800	0
2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	104.278	103.918	360
2.1	Sự nghiệp giáo dục	98.787	98.427	360
2.2	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	5.490	5.490	0
3	Sự nghiệp Y tế, dân số, KHHGĐ	23.001	22.721	280
4	Văn hóa thông tin	5.793	5.318	475
5	Phát thanh truyền hình	3.544	3.389	155
6	Thể dục thể thao	746	456	290
7	Đảm bảo xã hội	10.730	8.009	2.721
7.1	Hưu xã, phưởng	1.864		1.864
7.2	Chi nghiệp vụ	2.206	1.349	857
7.3	Chế độ chính sách	6.660	6.660	
8	Sự nghiệp kinh tế	35.109	33.575	1.534
8.1	Sự nghiệp nông lâm - thủy lợi, thủy sản, địa chính	6.476	5.762	714
8.2	Sự nghiệp đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ,	28.633	27.813	820
9	Sự nghiệp môi trường	17.740	17.370	370
10	Chi an ninh - Quốc phòng	6.349	4.410	1.939
10.1	An ninh	1.698	1.048	650
10.2	Công tác quốc phòng,	4.651	3.362	1.289
11	Chi khác ngân sách	2.300	1.700	600
III	Dự phòng ngân sách	5.908	4.871	1.037
B	SỐ CHI CHƯA PHÂN BỐ	17.320	17.320	
	TỔNG CHI	486.818	422.021	64.797

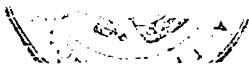
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán							Chi XDCB, mục tiêu
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên						
			Chi TX	Chi XDCB		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó : Tiết kiệm chi TX (10%)	
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao	Kinh phí			
1	2	3=4+5	4	5	3=5+7+8	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CHI (CÂN ĐỐI NS = I+II+III)	64 797	47 997	16 800	64 797		1 864	12	27 885	18 248	475	16 800
I	CHI ĐẦU TƯ	16 800		16 800	16 800							16 800
	Nguồn tiền đất	16 800		16 800	16 800							16 800
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	46 960	46 960		46 960		1 864	12	27 885	17 211	475	
1	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	38 236	38 236		38 236				27 251	10 985	475	
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	30 085	30 085		30 085				25 223	4 862	475	
	Chi nghiệp vụ	3 190	3 190		3 190					3 190	475	
	Lương cán bộ công chức xã	19 402	19 402		19 402				19 402			
	Lương cán bộ không chuyên trách	5 756	5 756		5 756				5 756			
	Chi chế độ một cửa, Kp ban thanh tra nhân dân	161	161		161				65	96		
	KP khen thưởng	175	175		175					175		
	KP mua camera phòng 1 cửa (15/xã)	180	180		180					180		
	Kinh phí quản lý từ nguồn thu xổ số và mua sắm khác	551	551		551					551		
	Mua sắm tài sản UBND các xã thị trấn	670	670		670					670		
	MSCTSC											
1.2	Đảng	4 412	4 412		4 412				692	3 720		
	Chi phụ cấp cấp ủy, nghiệp vụ	1 412	1 412		1 412				692	720		

TT	Đơn vị	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán							Chi XDCB, mục tiêu
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên					Trong đó : Tiết kiệm chi TX (10%)	
			Chi TX	Chi XDCB		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...		
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao	Kinh phí			
	Đại hội (250/xã)	3 000	3 000		3 000					3 000		
1.3	Hội đồng nhân dân	2 545	2 545		2 545				1 336	1 209		
	Chi nghiệp vụ theo NQ 157	1 209	1 209		1 209					1 209		
	Chi phụ cấp đại biểu HĐND	1 336	1 336		1 336				1 336			
1.4	Đoàn thể	1 194	1 194		1 194					1 194		
1.5	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể											
2	Chi sự nghiệp giáo dục	360	360		360					360		
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục (Hỗ trợ HTCĐ)	360	360		360					360		
3	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề											
4	Chi sự nghiệp y tế - dân số và KHHGĐ	280	280		280					280		
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	475	475		475					475		
-	Chi lương và nghiệp vụ	475	475		475					475		
-	MSCTSC											
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	155	155		155					155		
	Chi lương và nghiệp vụ				155					155		
	Mua sắm tài sản truyền thanh xã Hoàng Châu và các xã khác											
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	290	290		290					290		
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2 721	2 721		2 721		1 864			857		
8,1	Nghiệp vụ theo định mức (thăm hỏi, tặng quà gia đình chính sách, chúc thọ, xử lý đơn thư...), Khen thưởng; phong trào Toàn dân đoàn kết	857	857		857					857		
8.2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa											
8.3	Hưu xã	1 864	1 864		1 864		1 864					



TT	Đơn vị	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán							Chi XDCB, mục tiêu
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên						
			Chi TX	Chi XDCB		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó : Tiết kiệm chi TX (10%)	
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao	Kinh phí			
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1 534	1 534		1 534			12	215	1 319		
9,1	Sự nghiệp nông nghiệp	714	714		714			12	215	499		
-	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	499	499		499					499		
-	Cán bộ thú y xã, phường	215	215		215			12	215			
9,2	Sự nghiệp giao thông, thị chính	820	820		820					820		
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức (Hạt QLDB)											
-	Duy tu giao thông thị chính	820	820		820					820		
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	370	370		370					370		
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	370	370		370					370		
11	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	1 939	1 939		1 939				419	1 520		
11,1	Nhiệm vụ an ninh	650	650		650					650		
-	Chi an ninh	240	240		240					240		
-	Chi phòng cháy chữa cháy	410	410		410					410		
11,2	Nhiệm vụ quốc phòng	1 289	1 289		1 289				419	870		
-	Chi quốc phòng (PC)	1 289	1 289		1 289				419	870		
-	Diễn tập phòng thủ		0		0							
12	Chi thường xuyên khác	600	600		600					600		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1 037	1 037		1 037					1037		

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CÁT HẢI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội Dung	Dự toán quận, huyện giao			Phân bổ chi tiết dự toán							Duy tu CTSC
		Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên						
			Chi thường xuyên	Chi CTSC		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính,		
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao theo TB của	Kinh phí	Tổng số		
1	2	3=4+5	4	5	6=4+8+10+11	7	8	9	10	11	13=5	
A	TỔNG CHI (CÂN ĐỐI NS = I+II+III+IV)	404 701	253 299	151 402	218 579	29 366	29 940	863	89 377	103 583	30 400	
I	CHI ĐẦU TƯ	151 402		151 402								
	NS thành phố Hỗ trợ	105 402		105 402							105 402	
	Nguồn tiền đất	21 000		21 000							21 000	
	Ghi chi tiền thuê đất	25 000		25 000							25 000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	248 428	248 428		213 708	29 366	29 940	863	89 377	98 712	30 400	
1	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	47 563	47 563		47 563			206	17 703	29 860		
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	25 619	25 619		25 619			103	9 614	16 005		
1.2	Đảng	13 311	13 311		13 311			70	4 981	8 330		
1.3	Hội đồng nhân dân	1 444	1 444		1 444			7	874	570		
1.4	Đoàn thể	3 389	3 389		3 389			26	2 233	1 156		
1.5	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	3 800	3 800		3 800					3 800		
2	Chi sự nghiệp giáo dục	98 427	98 427		94 107	1 564	2 208	591	66 188	30 031		
-	Giáo dục: MN, TH, THCS	71 998	71 998		71 998			553	62 818	9 180		
-	Kinh phí giáo viên chờ tuyển	4 320	4 320					38	3 370	950		
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	1 900	1 900		1 900					1 900		
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí NĐ 86	38	38		38	85	38					
-	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	2 106	2 106		2 106	1 408	2 106					
-	Hỗ trợ chi phí học tập	64	64		64	71	64					
-	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX	18 000	18 000		18 000					18 000		
3	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5 490	5 490		5 490			16	1 925	3 565		
-	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	3 845	3 845		3 845			12	1 549	2 296		
-	Bồi dưỡng chính trị	1 645	1 645		1 645			4	376	1 269		
4	Chi sự nghiệp y tế - dân số và KHHGD	22 721	22 721		22 721	26 200	21 071	16	1 307	343		
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	5 318	5 318		5 318			13	756	4 562		
-	Chi lương và nghiệp vụ	1 031	1 031		1 031			13	756	275		
-	Kỷ niệm ngày lễ lớn	1 237	1 237		1 237					1 237		
-	Đội thông tin lưu động	300	300		300					300		
-	Kinh phí đăng báo tuyên truyền (Phòng VH TTTT)	250	250		250					250		
-	Chi các hoạt động văn hóa văn nghệ hè 2019 (TT VH TTTT)	300	300		300					300		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	2 200	2 200		2 200					2 200		
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	3 389	3 389		3 389			15	1 059	2 330		
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	456	456		456					456		
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8 009	8 009		8 009	1 602	6 660			1 349		
8.1	Nghiệp vụ theo định mức+Khen thưởng	1 349	1 349		1 349					1 349		
8.3	Chế độ, chính sách các đối tượng	6 660	6 660		6 660	1 602	6 660					
-	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	6 600	6 600		6 600	1 502	6 600					
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	60	60		60	100	60					
8.4	Chi cải tạo sửa chữa										0	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	33 576	33 576		11 476			6	440	11 036	22 100	

TT	Nội Dung	Dự toán quận, huyện giao			Phân bổ chi tiết dự toán						
		Tổng số	Trong đó		Chi thường xuyên						Duy tu CTSC
			Chi thường xuyên	Chi CTSC	Tổng số chi TX	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính,	
						Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao theo TB của	Kinh phí	Tổng số	
9,1	Sự nghiệp nông nghiệp	5 763	5 763		2 063			6	440	1 623	3 700
-	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính, PCTT	75	75		75					75	
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo Nạo vét nội đồng	3 700	3 700								3 700
	Kinh phí quản lý địa giới hành chính và quản lý khai thác khoáng sản	50	50		50					50	
	Chi hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế theo NQ 54/2016 của HĐND	700	700		700					700	
	Kinh phí hỗ trợ vay vốn các đối tượng chính sách (300)	700	700		700					700	
-	Trạm Khuyến ngư (huyện Cát Hải)	538	538		538			6	440	98	
9,2	Sự nghiệp giao thông, thị chính	27 813	27 813		9 413					9 413	18 400
-	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	4 333	4 333		4 333					4 333	
-	Kinh phí Đội kiểm tra liên ngành VSMT - QLĐT (300), Kinh phí đảm bảo ATGT (100) (Phòng KTHT)	400	400		400					400	
-	Kinh phí phân loại đô thị (Phòng KTHT)	1 450	1 450		1 450					1 450	
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ và đảm bảo ATGT khác	18 400	18 400								18 400
-	Kinh phí thực hiện nông thôn mới, quản lý đất đai và các nhiệm vụ khác	3 230	3 230		3 230					3 230	
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	17 370	17 370		9 070					9 070	8 300
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	6 900	6 900		6 900				0	6 900	
-	Hỗ trợ di truyền lồng bè trên vịnh Lan Hạ theo Quyết định 538 (công tác hỗ trợ nhân dân theo đề án, công tác tuyên truyền, vận động..) - Ban QL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	1 000	1 000		1 000					1 000	
-	Kinh phí bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, môi trường biển và Hải đảo (phòng TNMT)	150	150		150					150	
-	Chi nghiệp vụ	1 020	1 020		1 020					1 020	
-	Duy tu sự nghiệp môi trường	8 300	8 300								8 300
11	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	4 410	4 410		4 410					4 410	
11.1	Nhiệm vụ an ninh	1 048	1 048		1 048					1 048	
-	Chi an ninh	348	348		348					348	
-	Chi nghiệp vụ, hỗ trợ khác	600	600		600					600	
-	Chi phòng cháy chữa cháy	100	100		100					100	
11.2	Nhiệm vụ quốc phòng	3 362	3 362		3 362					3 362	
-	Chi quốc phòng	2 455	2 455		2 455					2 455	
-	Kinh phí quốc phòng địa phương	307	307		307					307	
-	Chi công tác đảm bảo an ninh	600	600		600					600	
12	Chi thường xuyên khác	1 700	1 700		1 700					1 700	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2-4%)	4 871	4 871		4 871					4 871	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÒNG BAN, CÁC HỘI, ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ, HỖND,... NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

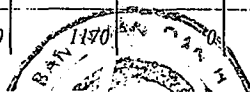
ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên						Duy tu CTSC		
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại		
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
1	Đảng	9.925	13.311	13.311	-	13.311	-	-	70	4.981	8.330	366	7.964	-	
	Chi lương, nghiệp vụ	5882	5 938	5 938		5 938			31	4 702	1 236	126	1 110		
	Bổ sung định mức Văn phòng	186	1 400	1 400		1 400					1 400	140	1 260		
	Phụ cấp cấp ủy khối huyện	279	279	279		279			39	279					
	Bổ sung kinh phí chi đại hội	1800	1 800	1 800		1 800					1 800		1 800		
	Chi phụ cấp báo cáo viên, dự luận xã hội	136	136	136		136					136		136		
	Chi theo QĐ 619, Chỉ tổng kết Nghị quyết 16, Triển khai Nghị quyết 45	150	200	200		200					200	20	180		
	khen thưởng, đào tạo cán bộ, đường truyền tin học	85	100	100		100					100	10	90		
	Kinh phí kỷ niệm 90 năm ngày thành lập các ban của Đảng		100	100		100					100	10	90		
	Chi thăm viếng, khám sức khỏe và các nội dung khác	600	600	600		600					600	60	540		
	Kinh phí hỗ trợ Đảng ngoài quốc doanh	307	307	307		307					307		307		
	Mua sắm tài sản														
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	500	2 451	2 451		2 451					2 451		2 451		
2	Đoàn thể	3630	3 389	3 389		3 389			26	2 233	1 156	116	1 040		
2.1	Mặt trận tổ quốc		601	601		601			3	422	179	18	161		
2.2	Đoàn TNCSHCM		655	655		655			5	311	344	34	310		
2.3	Hội phụ nữ		561	561		561			3	376	185	19	167		
2.4	Hội nông dân		523	523		523			3	403	120	12	108		
2.5	Cưu chiến binh		492	492		492			3	334	158	16	142		
2.6	Kinh phí bổ sung biên chế, hoạt động		168	168		168			6	168					
2.7	Các hội khác		390	390		390			3	220	170	17	153		
2.7.1	- Hội Chữ thập đỏ (Văn phòng HĐND - UBND)		150	150		150			1	90	60	6	54		
2.7.2	- Hội Người mù (phòng LĐTBXH)		91	91		91			1	71	20	2	18		
2.7.3	- Hội Người cao tuổi (Văn phòng HĐND - UBND)		149	149		149			1	59	90	9	81		
3	Hội đồng nhân dân	1444	1 444	1 444		1 444			7	874	570	57	513		
	Cán bộ chuyên trách, chi hoạt động	1 128	1 128	1 128		1 128			4	558	570	57	513		
	Cán bộ kiêm nhiệm	31	31	31		31			3	31					
	Phụ cấp HĐND, PC trách nhiệm	285	285	285		285				285					
4	QLHC	28 279	29 419	29 419		29 419			103	9 614	19 805	567	19 168		
4.1	Văn phòng UBND		3 758	3 758		3 758			20	1 956	1 802	165	1 637		

TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên						Duy tu CTSC		
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% năng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX		HC, nghiệp vụ còn lại	
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
4.2	Phòng tư pháp		436	436		436			4	316	120	12	108		
4.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch		1 213	1 213		1 213			10	873	340	20	320		
4.4	Phòng Kinh tế và hạ tầng		1 178	1 178		1 178			8	748	430	16	414		
4.5	Phòng giáo dục - Đào tạo		1 076	1 076		1 076			8	801	275	16	259		
4.6	Phòng y tế		461	461		461			3	271	190	6	184		
4.7	Phòng LĐTB và XH		737	737		737			7	597	140	14	126		
4.8	Phòng Văn hóa - Thông tin - thể thao và du lịch		1 305	1 305		1 305			7	800	505	14	491		
4.9	Phòng tài nguyên môi trường		1 042	1 042		1 042			8	822	220	16	204		
4.10	Phòng nội vụ (bao gồm Khen thưởng)		1 801	1 801		1 801			7	561	1 240	14	1 226		
4.11	Thanh tra		898	898		898			5	578	320	10	310		
4.12	Phòng NN và PTNN		794	794		794			7	654	140	14	126		
4.13	NVQLNNSCCT	12.664	10 213	10 213		10 213					10 213		10 213		
4.14	Bổ sung định mức Văn phòng HDND-UBND huyện. Trong đó: HDND là 500; UBND 3.300	2500	3 800	3 800		3 800					3 800	250	3 550		
4.15	Kinh phí bổ sung biên chế		708	708		708			9	638	70				
5	Chi sự nghiệp giáo dục	100 157	98 427	98 427		98 427	1 564	2 208	591	66 188	30 031	881	28 199		
	Giáo dục: MN, TH, THCS	84 828	71 998	71 998		71 998			553	62 818	9 180	881	8 299		
	Kinh phí giáo viên chờ tuyển	4 320	4 320	4 320		4 320			38	3 370	950				
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	800	1.900	1 900		1 900					1 900		1 900		
	Phòng giáo dục - Đào tạo		400	400		400					400		400		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch		250	250		250					250		250		
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục khác		1 250	1 250		1 250					1 250		1 250		
	Hỗ trợ miễn giảm học phí NĐ 86	38	38	38		38	85	38							
	Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	2 106	2 106	2 106		2 106	1 408	2 106							
	Hỗ trợ chi phí học tập	64	64	64		64	71	64							
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX	8.000	18 000	18 000		18 000					18 000		18 000		
7	TT Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2 770	3 845	3 845		3 845			12	1 549	2 296	24	2 272		
	Chi ĐM	1920	1 771	1 771		1 771			11	1 431	340	24	316		
	Kinh phí chờ tuyển		118	118		118			1	118					
	Chi hoạt động đào tạo	350	352	352		352					352		352		
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX	500	1 604	1 604		1 604					1 604		1 604		
8	TT Bồi dưỡng chính trị	991	1 645	1 645		1 645			4	376	1 269	8	1 261		
	Chi ĐM	491	645	645		645			4	376	269	8	261		
	KP TH bổ sung các n/vụ và DTSC TX	500	1 000	1 000		1 000					1 000		1 000		

TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								Duy tu CTSC	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên				Trong đó				
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% năng lương)				Chi hành chính, nghiệp vụ,...		
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí					
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
9	TT y tế - dân số và KHHGĐ	22 641	22 721	22 721		22 721	26 200	21 071	16	1 307	343	23	207		
	Chi ĐM	1470	1 473	1 473		1 473			15	1 243	230	23	207		
	Kinh phí chờ tuyển		77	77		77			1	64	13				
	Bổ sung nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em	100	100	100		100					100				
	NS Quận/huyện														
	+ Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	2.455	2 455	2 455		2 455	3 050	2 455							
	+ Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	18.611	18 611	18 611		18 611	23 130	18 611							
	+ BH học sinh	5	5	5		5	20	5							
	NVSCCT														
10	Sự nghiệp văn hóa	5 313	5 318	5 318		5 318			13	756	4 562	28	4 534		
	TTVH văn hóa - thông tin	1.466	739	739		739			10	613	126	13	113		
	Nhà thiếu nhi	347	149	149		149			3		149	15	134		
	Kinh phí chờ tuyển (nhà văn hóa thiếu nhi, TTVHTTT)		143	143		143				143					
	Kỷ niệm ngày lễ lớn	1.000	1 237	1 237		1 237					1 237		1 237		
	Hoạt động tuyên truyền trực quan	300	300	300		300					300		300		
	Kinh phí đăng báo tuyên truyền (Phòng VHTTTT)		250	250		250					250		250		
	Chi các hoạt động văn hóa văn nghệ hè 2019 (TT VHTTTT)		300	300		300					300		300		
	NVSCCT	2200	2 200	2 200		2 200					2 200		2 200		
11	Đài phát thanh - truyền hình	3304	3 389	3 389		3 389			15	1 059	2 330	33	2 297		
	Chi lương, nghiệp vụ	1.304	1 389	1 389		1 389			15	1 059	330	33	297		
	NVSCCT	2000	2 000	2 000		2 000					2 000		2 000		
12	Sự nghiệp thể dục - thể thao	386	456	456		456					456		456		
	TT VHTTTT: Kinh phí tổ chức giải thể thao, mua sắm trang thiết bị nhà thi đấu		456	456		456					456		456		
	NVSCCT														
13	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7823	8 009	8 009		8 009	2 410	7 489			520		520		
13.1	Nghiệp vụ ĐM	480	1 349	1 349		1 349	808	829			520		520		
	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa, gia đình VH. Cuộc vận động toàn dân xây dựng NTM và đô thị văn minh (phòng VHTTTT 40, MTTQ 30)		70	70		70					70		70		
	Vệ sự tiến bộ PN, viếng dài, rà soát hộ nghèo, quản lý đối tượng bảo trợ XH (P LĐTĐXH)		50	50		50					50		50		

TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên							Duy tu CTSC	
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại		
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
	Kinh phí phân biện xã hội. Thanh tra nhân dân, BC tôn giáo, các cuộc vận động (Mặt trận: 50 triệu chi thanh tra nhân dân, BCĐ người việt nam ưu tiên dùng hàng VN: 50 triệu KP quản lý quỹ "Vi người nghèo": 50 triệu kinh phí tham gia phân biện xã hội của hội ND. PN, CCB. ĐTN. MTTQ (10 triệu/d.vị)		150	150		150					150		150		
	Hội khuyến học (bao gồm cả hỗ trợ kinh phí đại hội)		50	50		50					50		50		
	Câu lạc bộ Hà Sen. Đôn lương, chiến sỹ Điện Biên(VPHĐND - UBND)		90	90		90					90		90		
	Hội nạn nhân chất độc màu gia cam DIOXIN		10	10		10					10		10		
	TT pháp luật (phòng Tư pháp)		100	100		100					100		100		
	Phòng LĐTB-XH: Kinh phí tặng quà tết, quà 27/7 và các ngày lễ lớn trong năm cho các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh gia đình khó khăn		829	829		829	808	829							
13.2	Chế độ, chính sách các đối tượng	6843	6 660	6 660		6 660	1 602	6 660							
-	Phòng LĐTB-XH:	6783	6 600	6 600		6 600	1 502	6 600							
	+ Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	6783	6 600	6 600		6 600	1 502	6 600							
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	60	60	60		60	100	60							
13.3	Chi cải tạo sửa chữa	500													
14	Sự nghiệp kinh tế	33 922	33 576	33 576		33 576			6	440	33 136	90	11 416		
14.1	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	5 889	5 763	5 763		5 763			6	440	5 323	10	5 313		
	Phòng NN&PTNT: Chi bảo lữ rừng; phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính...		75	75		75					75		75		
	Trạm khuyến ngư		538	538		538			6	440	98	10	88		
	Chi hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế theo NQ 54/2016 của HĐND		700	700		700					700		700		
	Kinh phí hỗ trợ vay vốn các đối tượng chính sách (300)		700	700		700					700		700		
	Kinh phí quản lý địa giới hành chính và quản lý khai thác khoáng sản		50	50		50					50		50		
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo Nạo vét nội đồng	3700	3 700	3 700		3 700					3 700		3 700		
14.2	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức, quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	28 033	27 813	27 813		27 813					27 813	80	6 103		
-	Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải	9633	4333	4333	0	4333	0	0	0	0	4333	80	4253		
	Công tác duy tu, thị chính, quản lý đô thị, đảm bảo ATGT		1243	1243	0	1243					1243	80	1163		
	Dự kiến kinh phí duy tu phát sinh theo thực tế		1170	1170		1170					1170		1170		



TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán								Duy tu CTSC	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên				Trong đó				
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)				Chi hành chính, nghiệp vụ,...		
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí					
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
	Tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện chiếu sáng, tiền nước(CT QLCTCC)		1700	1700	0	1700					1700		1700		
	Chi công tác quản lý thu các điểm kinh doanh, thu phí, khác		220	220	0	220					220		220		
-	Kinh phí Đội kiểm tra liên ngành VSMT - QLĐT (300), Kinh phí đảm bảo ATGT (100) (Phòng KTHT)		400	400	0	400					400		400		
-	Kinh phí phân loại đô thị (Phòng KTHT)		1450	1450		1450					1450		1450		
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ và đảm bảo ATGT khác	18.400	18 400	18 400		18400					18400				
-	Kinh phí thực hiện nông thôn mới, quản lý đất đai và các nhiệm vụ khác		3 230	3 230		3230					3 230				
15	Sự nghiệp môi trường	16 300	17 370	17 370		17 370					17 370	100	17 270		
-	Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải	8000	6 900	6 900		6 900					6 900	100	6 800		
	Công tác môi trường: quét dọn lòng đường vỉa hè, duy trì dải phân cách theo giá dịch vụ.		2 588	2 588		2 588					2 588		2 588		
	Công ty quản lý CTCC&DVĐT Cát Hải (Công tác thị chính: Công tác duy trì cây xanh, quản lý điện chiếu sáng, trông coi nhà vệ sinh ..)		2 179	2 179		2 179					2 179	100	2 079		
	Mua hóa chất, xử lý đài phun nước, Công tác vận hành, quản lý, tiền điện các trạm xử lý nước thải (7,8,9,10; trạm Tùng Dinh1,2; Trạm Khe Sâu) (CT QLCTCC)		2 132	2 132		2 132					2 132		2 132		
-	Kinh phí bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu, môi trường biển và Hải đảo (phòng TNMT)		150	150		150					150		150		
-	Hỗ trợ di truyền lồng bè trên vịnh Lan Hạ theo Quyết định 538 (công tác hỗ trợ nhân dân theo đề án, công tác tuyên truyền, vận động..) - Ban QL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà		1 000	1 000		1 000					1 000		1 000		
-	Chi nghiệp vụ		1 020	1 020		1 020					1 020		1 020		
-	NVMTSCCT	8300	8 300	8 300		8 300					8 300		8 300		
16	An ninh, quốc phòng	3 474	4 103	4 103		4 103					4 103		4 103		
16.1	Nhiệm vụ an ninh	1048	1 048	1 048		1 048					1 048		1 048		
-	Chi an ninh (Công tác an ninh trật tự Công an huyện)		348	348		348					348		348		
-	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm Công an huyện		200	200		200					200		200		
-	Chi nghiệp vụ		400	400		400					400		400		
-	Chi phòng cháy chữa cháy		100	100		100					100		100		
16.2	Quốc phòng	2426	3 055	3 055		3 055					3 055		3 055		

TT	Nội dung	Dự toán TP giao	Dự toán chi			Phân bổ chi tiết dự toán									Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số chi TX	Chi thường xuyên							Duy tu CTSC	
				Chi TX	Duy tu CTCS		Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương (bao gồm 5% nâng lương)		Chi hành chính, nghiệp vụ,...	Trong đó			
							Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí		10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại		
1	2		3=4+5	4	5	5=4+7+9+10	6	7	8	9	10	11	12=10-11	14=5	
	Chi quốc phòng		1 935	1 935		1 935					1 935		1 935		
	Kinh phí quốc phòng địa phương		307	307		307					307		307		
	Kinh phí cải tạo trường bắn Ấng Vả		520	520		520					520		520		
-	Đồn biên phòng Cát Bà		300	300		300					300		300		
	Công tác an ninh biên đảo		100	100		100					100		100		
	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm		200	200		200					200		200		
-	Đồn biên phòng Cát Hải		300	300		300					300		300		
	Công tác an ninh biên đảo		100	100		100					100		100		
	Hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm		200	200		200					200		200		
17	Chi thường xuyên khác	1700	1 700	1 700		1 700					1 700		1 700		
	Tổng cộng	242 059	248 122	248 122		248 122	30 174	30 769	863	89 377	127 976	2 292	102 921		